CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN c=VN l=Quảng Bình ThỦnh o=CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-10-27 19:48+07:00

LIZEN

ĐỒNG HÀNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy 3 Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

NGÀY 27 THÁNG 10 NĂM 2023 | LIZEN.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**4,031,704,404,348**	**3,869,585,657,302**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**78,155,847,314**	**100,866,753,630**
111	1. Tiền		28,155,847,314	31,996,753,630
112	2. Các khoản tương đương tiền		50,000,000,000	68,870,000,000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**67,020,477,309**	**24,375,842,809**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67,020,477,309	24,375,842,809
130	**III. Các khoản phải thu**		**2,501,078,419,280**	**2,420,668,997,318**
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,835,275,087,689	1,852,640,100,322
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	445,262,137,517	258,117,775,691
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	69,927,385,693	62,971,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	272,217,731,369	368,103,367,438
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(121,603,922,988)	(121,163,664,524)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**1,222,617,580,105**	**1,183,591,699,927**
141	1 Hàng tồn kho		1,222,617,580,105	1,183,591,699,927
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**162,832,080,340**	**140,082,363,618**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		90,952,143	127,208,712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		159,733,924,962	137,015,924,727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,007,203,235	2,939,230,179
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)**		**1,158,382,329,289**	**1,178,258,169,179**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**49,750,015,917**	**38,459,454,948**
216	1. Phải thu dài hạn khác		49,750,015,917	38,459,454,948
220	**I. Tài sản cố định**		**370,865,216,478**	**270,583,913,275**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	128,217,942,244	165,439,125,041
222	*- Nguyên giá*		524,532,263,085	506,787,520,483
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(396,314,320,841)	(341,348,395,442)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	242,647,274,234	105,094,756,618
225	*- Nguyên giá*		329,108,089,038	168,766,939,973
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(86,460,814,804)	(63,672,183,355)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	50,031,616
228	*- Nguyên giá*		10,254,240,000	10,254,240,000
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(10,254,240,000)	(10,204,208,384)
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**76,420,054,880**	**76,496,376,547**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	76,420,054,880	76,496,376,547
250	**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**611,888,790,000**	**759,655,946,682**
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	96,810,000,000	250,597,156,682
253	2. Đầu tư dài hạn khác		485,558,790,000	485,558,790,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,520,000,000	23,500,000,000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**49,458,252,014**	**33,062,477,727**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	16,774,616,574	258,176,215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		27,825,253,355	26,839,636,107
269	3. Lợi thế thương mại		4,858,382,085	5,964,665,405
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**5,190,086,733,637**	**5,047,843,826,481**

Mã số	Chỉ tiêu		Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)
		NGUỒN VỐN			
300	**A .**	**Nợ phải trả (300 =310+330)**		**2,694,369,207,577**	**2,464,836,049,593**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**2,440,699,391,061**	**2,280,442,537,100**
311	1.	Phải trả người bán	V.14	570,989,245,784	584,836,131,359
312	2.	Người mua trả tiền trước	V.15	621,402,957,677	388,088,879,051
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	97,617,299,492	99,750,014,180
314	4.	Phải trả người lao động		16,440,024,241	11,992,483,855
315	5.	Chi phí phải trả	V.16	412,386,423,137	631,902,550,155
319	6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	142,739,861,738	153,454,043,591
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	518,964,375,567	358,373,692,603
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60,159,203,425	52,044,742,306
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**253,669,816,516**	**184,393,512,493**
331	1.	Phải trả dài hạn người bán		80,470,307,544	89,414,653,881
337	2.	Phải trả dài hạn khác		4,805,337,902	21,451,965,866
342	3.	Dự phòng phải trả dài hạn		242,620,000	242,620,000
338	4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	168,151,551,070	73,284,272,746
400	**B .**	**Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**2,495,717,526,060**	**2,583,007,776,888**
410	**I.**	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	V.20	**2,495,717,526,060**	**2,583,007,776,888**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3.	Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		340,081,272,394	426,809,791,886
421a	*5.1.*	*Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*284,459,473,366*	*234,775,069,501*
421b	*5.2.*	*Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này*		*55,621,799,028*	*192,034,722,385*
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		45,105,027,809	45,666,759,145
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5,190,086,733,637**	**5,047,843,826,481**

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
LIZEN
MSDN: 0302310209

Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc

Ngày 27 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2023

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**477,485,311,803**	**181,440,910,611**	**1,197,203,722,695**	**764,754,356,651**
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	V.21	**477,485,311,803**	**181,440,910,611**	**1,197,203,722,695**	**764,754,356,651**
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	418,692,575,276	158,207,029,407	1,049,756,827,955	666,031,917,250
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**58,792,736,527**	**23,233,881,204**	**147,446,894,740**	**98,722,439,401**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	2,186,686,340	42,956,082,658	7,655,973,695	219,982,582,886
22	7. Chi phí tài chính	V.24	14,423,740,734	14,036,175,997	39,167,779,169	56,100,947,122
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14,423,740,734*	*13,934,983,929*	*36,881,583,717*	*55,976,765,637*
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,233,016,345	14,196,190,465	48,593,387,041	53,252,447,081
30	**11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30,322,665,788**	**37,957,597,400**	**67,341,702,225**	**209,351,628,084**
31	12 Thu nhập khác	V.25	1,182,238,634	1,210,682,288	6,241,574,660	3,193,896,191
32	13 Chi phí khác	V.26	1,325,393,713	1,179,043,442	2,600,613,390	7,174,957,708
40	**14 Lợi nhuận khác**		**(143,155,079)**	**31,638,846**	**3,640,961,270**	**(3,981,061,517)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30,179,510,709**	**37,989,236,246**	**70,982,663,495**	**205,370,566,567**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	6,052,594,523	7,008,630,725	16,890,053,502	39,568,611,441
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	0	21,590,908	(985,617,248)	3,228,428,401
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24,126,916,186**	**30,959,014,613**	**55,078,227,241**	**162,573,526,725**
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(938,253,217)	839,960,453	(543,571,787)	174,332,288
62	**20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**25,065,169,403**	**30,119,054,160**	**55,621,799,028**	**162,399,194,437**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		132	173	293	932

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Cao Ngọc Phương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 27 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***70,982,663,495***	***205,370,566,567***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		78,858,618,870	79,216,746,481
03	- Các khoản dự phòng		440,258,464	2,533,018,070
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,542,152,000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		743,516,682	(219,982,582,886)
06	- Chi phí lãi vay		36,881,583,717	55,976,765,637
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***189,448,793,228***	***123,114,513,869***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(314,363,531,563)	(48,581,723,304)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(39,025,880,178)	(340,901,265,092)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		141,010,189,459	(255,712,254,291)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16,480,183,790)	(1,118,427,197)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35,554,498,347)	(35,713,855,094)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22,466,789,877)	(118,234,168,333)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21,510,265,209	17,748,460,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(75,921,635,859)***	***(659,398,719,442)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6,227,890,925)	(2,407,611,363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,050,000,000	990,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(594,755,967,302)	(453,363,391,109)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		561,262,451,700	399,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(500,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		136,543,640,000	448,412,470,445
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,934,354,609	4,005,141,812
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***102,806,588,082***	***396,136,609,785***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1,371,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		740,336,811,041	591,469,121,648
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(621,276,056,657)	(442,438,060,717)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(42,377,745,138)	(26,786,817,232)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126,278,867,785)	(3,993,325)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(49,595,858,539)***	***123,611,250,374***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)**		**(22,710,906,316)**	**(139,650,859,283)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**100,866,753,630**	**256,136,123,821**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**		**78,155,847,314**	**116,485,264,538**

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Cao Ngọc Phương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 27 tháng 07 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 22/03/2023) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.916.411.700.000 đ (Một ngàn chín trăm mười sáu tỷ bốn trăm mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng
Sửa chữa máy móc, thiết bị
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị
Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
Đào tạo cao đẳng
(không hoạt động tại trụ sở)
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình
Sản xuất các cấu kết kim loại
Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)
Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 7 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng &TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	98.00%	98.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế

toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	759,600,515	986,427,722
Tiền gửi ngân hàng	25,758,246,799	29,372,325,908
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	68,870,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	**78,155,847,314**	**100,866,753,630**

2 Phải Thu Khách hàng

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	51,630,000,000
Cty TNHH TM Minh Tâm	60,315,757,690	68,454,575,690
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
BQLDA các công trình điện Miền Trung	19,443,461,832	56,045,396,400
Công ty CP Tập Đoàn IPC	186,363,952,205	184,726,627,291
Công ty CP Xây Dựng SCG	96,661,093,445	109,161,722,787
BQL DA CTGT Quảng Ninh	11,903,141,000	18,975,737,000
Công ty TNHH Điện Gió lạc Hòa 2	31,341,953,313	72,591,663,152
Công ty CP DL Oải Hương	27,451,770,688	39,890,472,777
Ban quản lý dự án 6	76,102,677,396	-
Ban quản lý dự án 7	97,280,927,296	-
Các Khách hàng khác	736,260,693,877	810,428,416,428
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	357,997,658,947	358,213,488,797
Cộng	**1,835,275,087,689**	**1,852,640,100,322**

3 Trả trước cho người bán

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	-	16,418,746,300
Công ty Kỹ Nghệ Thái An	5,103,388,139	8,168,181,078
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	66,900,000,000	75,435,935,370
Công ty Cổ phần THĐ15	24,373,136,678	34,467,970,176
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	14,357,980,325	376,736,645
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐMA	33,060,437,194	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng TPC	9,648,108,790	-
QL&XD Đường Bộ Khánh Hoà	23,056,726,400	-
Các Nhà Cung Cấp khác	268,376,214,679	122,864,060,810
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	386,145,312	386,145,312
Cộng	**445,262,137,517**	**258,117,775,691**

4 Phải thu cho vay ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	33,000,000,000
Trần Duy Doanh	24,100,000,000	23,700,000,000
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Gia Lai	7,355,967,302	800,000,000
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
Cộng	**69,927,385,693**	**62,971,418,391**

5 Các khoản phải thu khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng	240,961,771,295	336,725,931,789
Chi hộ	10,247,493,956	13,123,251,369
Phải thu lãi cho vay	12,101,572,724	10,449,476,437
Ký quỹ	757,517,866	2,307,668,241
Khác	8,149,375,528	5,497,039,602
Cộng	**272,217,731,369**	**368,103,367,438**

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Số đầu năm	121,163,664,524	109,830,535,794
Dự phòng trích lập trong năm	440,258,464	11,333,128,730
Số cuối năm	**121,603,922,988**	**121,163,664,524**

7 Hàng tồn kho

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	32,568,491,064	40,390,672,059
Công cụ, dụng cụ	605,222,421	300,170,000
Các công trình xây dựng dở dang (*)	1,026,752,561,283	951,110,822,647
Hàng hóa bất động sản	30,197,737,428	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	132,493,567,909	191,091,543,819
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1,222,617,580,105**	**1,183,591,699,927**
(*) Công trình xây dựng dở dang		
Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	173,881,274,708	206,687,409,272
Cao tốc Hữu Nghị	35,109,518,082	35,498,603,074
Sông Hậu Đức Hoà	29,926,650,133	33,942,149,082
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	80,471,132,026	124,317,133,067
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	129,027,536,244	88,246,984,329
Điện gió Chơ Long	37,247,366,001	37,627,621,908
Sân Bay Long Thành	28,442,004,127	16,529,865,889
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	95,223,473,181	124,839,664
Khác	417,423,606,781	408,136,216,362
Cộng	**1,026,752,561,283**	**951,110,822,647**
(**) Bất động sản dở dang		
Khu dân cư Long Tân	91,138,611,841	140,406,472,523
Khu dân cư Bảo Lộc	40,389,108,535	48,318,842,785
Khu dân cư Hiệp Thành	965,847,533	2,366,228,511
Cộng	**132,493,567,909**	**191,091,543,819**

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ					**10,254,240,000**	**10,254,240,000**
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ					**10,254,240,000**	**10,254,240,000**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ					**10,204,208,384**	**10,204,208,384**
Tăng trong kỳ					50,031,616	50,031,616
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ					**10,254,240,000**	**10,254,240,000**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ					**50,031,616**	**50,031,616**
Số cuối kỳ					-	-

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2023 VND**	**01/01/2023 VND**
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI	73,693,179,703	73,693,179,703
Dự án Điện mặt trời Chư Ngọc	2,726,875,177	2,803,196,844
Cộng	**76,420,054,880**	**76,496,376,547**

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**30/09/2023 VND**	**01/01/2023 VND**
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	89,250,000,000	215,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	-	28,037,156,682
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	7,560,000,000	7,560,000,000
Cộng	**96,810,000,000**	**250,597,156,682**

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/09/2023

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.09.2023	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2022	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Điện lực Licogi 16	0.00%	30.56%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1,150,529,720	258,176,215
Chi phí khai thác mỏ đất	15,624,086,854	-
Cộng	**16,774,616,574**	**258,176,215**

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế TNDN	84,948,508,655	89,018,457,330
Thuế thu nhập cá nhân	9,966,413,417	4,265,569,134
Các loại thuế khác	2,702,377,420	6,465,987,716
Cộng	**97,617,299,492**	**99,750,014,180**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	15,634,722,423	15,634,722,423
Cty CP đầu tư và xây dựng TPC	12,085,232,555	-
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	7,254,509,826	9,254,509,826
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	35,770,047,681	35,770,047,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	1,563,644,455	17,982,390,755
Các nhà cung cấp khác	478,079,933,404	369,598,639,582
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	115,994,665,652
Cộng	**570,989,245,784**	**584,836,131,359**

15 Người mua trả tiền trước

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ban quản lý dự án 2	-	46,987,123,925
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	7,611,000,000	16,331,000,000
Công ty CP Xây Dựng SCG	35,732,656,652	46,233,285,994
Công ty CP Tập Đoàn IPC	17,671,703,425	20,786,655,862
Ban quản lý dự án 6	119,978,924,859	-
Ban quản lý dự án 7	229,626,117,650	-
Các khách hàng khác	210,782,555,091	256,063,067,870
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	1,687,745,400
Cộng	**621,402,957,677**	**388,088,879,051**

16 Chi phí phải trả

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	396,953,181,963	615,185,455,796
Lương tháng 13	10,661,021,517	11,223,718,391
Lãi vay	578,956,021	827,385,059
Chi phí phải trả khác	4,193,263,636	4,665,990,909
Cộng	**412,386,423,137**	**631,902,550,155**

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Thù lao HĐQT	4,886,957,995	4,726,757,995
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	6,600,000,000	23,100,000,000
Hoa hồng môi giới	16,742,772,968	-
Cổ tức	38,801,908,047	38,801,908,047
Lãi vay	4,478,436,295	4,862,215,273
Khác	26,614,169,244	37,347,545,087
Cộng	**142,739,861,738**	**153,454,043,591**

18 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	139,606,395,000	164,074,034,741
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội	-	415,573,764
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	271,524,155,687	128,995,222,794
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	163,150,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Tân Bình	5,704,241,142	-
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	15,050,000,000	100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	78,183,185,092	48,171,312,658
Vay Khác	3,375,927,375	10,933,927,375
Cộng	**518,964,375,567**	**358,373,692,603**

19 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	3,747,945,219	13,429,260,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*2,169,205,476*	*10,325,616,672*
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	8,290,000,000	8,790,000,000
Nợ Thuê Tài Chính	221,902,790,943	99,236,324,880
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	*76,013,979,616*	*37,845,695,986*
Vay Khác	12,394,000,000	-
Cộng	**168,151,551,070**	**73,284,272,746**

20 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2023 VND**	**01/01/2023 VND**
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
Cộng	**1,916,411,700,000**	**1,916,411,700,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	**Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023**	**Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	172,363,460,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000

d. Cổ phiếu	**30/09/2023**	**01/01/2023**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191,641,170	191,641,170
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	191,641,170	191,641,170
+ Cổ phiếu phổ thông	*191,641,170*	*191,641,170*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189,640,832	189,640,832
+ Cổ phiếu phổ thông	*189,640,832*	*189,640,832*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	*2,000,338*	*2,000,338*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/09/2023 VND**	**01/01/2023 VND**
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	340,081,272,394	426,809,791,886
Cộng	**552,972,178,251**	**639,700,697,743**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	1,105,801,127,277	691,312,775,975
Doanh thu hoạt động BĐS	21,880,591,648	-
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	69,522,003,770	73,441,580,676
Cộng	**1,197,203,722,695**	**764,754,356,651**

22 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	954,743,212,710	599,613,567,449
Giá vốn hoạt động BĐS	12,791,237,414	-
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	82,222,377,831	66,418,349,801
Cộng	**1,049,756,827,955**	**666,031,917,250**

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,655,973,695	5,544,362,320
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	214,438,220,566
Cộng	**7,655,973,695**	**219,982,582,886**

24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí lãi vay	36,881,583,717	55,976,765,637
Khác	2,286,195,452	124,181,485
Cộng	**39,167,779,169**	**56,100,947,122**

25 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	796,887,173
Thu nhập từ bồi thường	215,076,027	2,385,908,717
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4,170,843,337	-
Thu nhập khác	1,855,655,296	11,100,301
Cộng	**6,241,574,660**	**3,193,896,191**

26 Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí bảo lãnh	174,512,713	3,695,092,283
Tiền phạt	-	1,359,816,729
Chi phí khác	2,426,100,677	2,120,048,696
Cộng	**2,600,613,390**	**7,174,957,708**

27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,890,053,502	39,568,611,441
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(985,617,248)	3,228,428,401
Cộng	**15,904,436,254**	**42,797,039,842**

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	11,878,702,365 386,145,312
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,925,322,916
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2022 do Công ty tự lập, hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

Đỗ Văn Hưởng	**Nguyễn Văn Việt**	**Cao Ngọc Phương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
		Ngày 27 tháng 10 năm 2023

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	**13,309,151,968**	**353,122,690,698**	**137,551,183,070**	**2,679,364,611**	**125,130,136**	**506,787,520,483**
Tăng trong kỳ	-	**20,090,810,875**	**112,065,000**	**33,000,000**	-	**20,235,875,875**
- Mua sắm	-	6,082,825,925	112,065,000	33,000,000	-	6,227,890,925
- Phân loại lại	-	14,007,984,950	-	-	-	14,007,984,950
Giảm trong kỳ	-	-	**2,491,133,273**	-	-	**2,491,133,273**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,491,133,273	-	-	2,491,133,273
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**13,309,151,968**	**373,213,501,573**	**135,172,114,797**	**2,712,364,611**	**125,130,136**	**524,532,263,085**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	**1,697,213,939**	**240,248,405,403**	**96,974,936,134**	**2,339,871,536**	**87,968,430**	**341,348,395,442**
Tăng trong kỳ	**479,511,330**	**45,585,741,934**	**9,903,664,034**	**40,032,009**	**11,006,496**	**56,019,955,803**
- Trích khấu hao TSCĐ	479,511,330	31,577,756,986	9,903,664,034	40,032,009	11,006,496	42,011,970,855
- Phân loại lại	-	14,007,984,948	-	-	-	14,007,984,948
Giảm trong kỳ	-	-	**1,054,030,404**	-	-	**1,054,030,404**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,054,030,404	-	-	1,054,030,404
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2,176,725,269**	**285,834,147,337**	**105,824,569,764**	**2,379,903,545**	**98,974,926**	**396,314,320,841**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	**11,611,938,029**	**112,874,285,295**	**40,576,246,936**	**339,493,075**	**37,161,706**	**165,439,125,041**
Số cuối kỳ	**11,132,426,699**	**87,379,354,236**	**29,347,545,033**	**332,461,066**	**26,155,210**	**128,217,942,244**

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ Thuê Tài chính
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ		**168,766,939,973**	-	-	-	**168,766,939,973**
Tăng trong năm	-	**174,349,134,015**	-	-	-	**174,349,134,015**
- Mua sắm	-	174,349,134,015				174,349,134,015
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**14,007,984,950**	-	-	-	**14,007,984,950**
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Phân loại lại	-	14,007,984,950				14,007,984,950
Số cuối kỳ	-	**329,108,089,038**	-	-	-	**329,108,089,038**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		**63,672,183,355**				**63,672,183,355**
Tăng trong năm	-	**36,796,616,399**	-	-	-	**36,796,616,399**
- Trích khấu hao TSCĐ	-	36,796,616,399	-	-	-	36,796,616,399
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**14,007,984,950**	-	-	-	**14,007,984,950**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	14,007,984,950	-	-	-	14,007,984,950
Số cuối kỳ	-	**86,460,814,804**	-	-	-	**86,460,814,804**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	**105,094,756,618**	-	-	-	**105,094,756,618**
Số cuối kỳ	-	**242,647,274,234**	-	-	-	**242,647,274,234**

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 01/01/2022	**1,744,048,240,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**390,668,835,632**	**59,780,274,640**	**2,388,616,876,129**
Lợi nhuận trong kỳ					192,034,722,385	2,252,302,615	194,287,025,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(165,278,008)		(165,278,008)
Thanh lý công ty con						269,153,767	269,153,767
Cổ tức bằng cổ phiếu	172,363,460,000				(172,363,460,000)		-
Điều chỉnh khác					16,634,971,877	(16,634,971,877)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	**1,916,411,700,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**426,809,791,886**	**45,666,759,145**	**2,583,007,776,888**
Lợi nhuận trong kỳ					55,621,799,028		55,621,799,028
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(9,601,736,120)		(9,601,736,120)
Cổ tức bằng tiền					(132,748,582,400)		(132,748,582,400)
Cổ tức bằng cổ phiếu							-
Tăng vốn điều lệ							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(561,731,336)	(561,731,336)
Số dư tại ngày 30/09/2023	**1,916,411,700,000**	**93,686,603,494**	**(18,771,380,000)**	**119,204,302,363**	**340,081,272,394**	**45,105,027,809**	**2,495,717,526,060**